

UBND PHƯỜNG GIA VIÊN  
TRƯỜNG MẪU GIÁO SAO SÁNG 4

**QUYẾT TOÁN THU - CHI CÁC KHOẢN THU KHÁC  
NĂM HỌC 2024 - 2025**

TT	Nội dung	Số tháng thu	Mức thu (hs/tháng)	Học sinh	Dự ĐK	Số tiền		
						Thu	Chi	Tồn
a	b	1	2	3		4		5
<b>I</b>	<b>Các khoản thu theo quy định</b>				<b>411.653.246</b>	<b>836.969.000</b>	<b>798.545.380</b>	<b>450.076.866</b>
1	Học phí	9	203.000	463	411.653.246	836.969.000	798.545.380	450.076.866
<b>II</b>	<b>Các khoản thu dịch vụ (theo danh mục tại nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND)</b>				<b>312.975.819</b>	<b>4.525.535.000</b>	<b>4.553.118.858</b>	<b>285.391.961</b>
1	Phục vụ ăn bán trú (Bao gồm nhiên liệu)	9	30.000	463	233.598.251	2.218.950.000	2.197.736.643	254.811.608
2	Trông trưa, đón sớm, trả muộn (Chăm sóc bán trú)	9	20.000/ngày	463	50.234.643	1.427.340.000	1.462.545.550	15.029.093
3	Hỗ trợ cô nuôi (Hỗ trợ người nấu ăn; công tác quản lý)	9	150.000	463	29.142.925	596.625.000	618.048.165	7.719.760
4	Đồ dùng cá nhân (Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú; HS mới 360,000đ/năm, HS cũ 200.000đ/năm)	9	360.000/200.000	463	-	116.740.000	111.048.000	5.692.000
5	Trông xe (Xe máy, xe điện)	3	50.000	463		165.880.000	163.740.500	2.139.500
	Trông xe (Xe đạp)	3	30.000					
<b>III</b>	<b>Các khoản thu không thuộc danh mục theo nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND (Nếu có)</b>				<b>49.438.396</b>	<b>1.207.500.000</b>	<b>1.186.949.970</b>	<b>69.988.426</b>
1	Tiếng anh	8	250.000		37.865.772	631.500.000	634.465.500	34.900.272
2	Trông hè (Tháng 6 +7+8)	3	700.000		11.572.624	576.000.000	552.484.470	35.088.154
<b>IV</b>	<b>Đóng góp tự nguyện</b>				<b>4.453.523</b>	<b>306.500.000</b>	<b>304.767.400</b>	<b>6.468.179</b>
	Kinh phí hoạt động ban đại diện CMHS		Tự nguyện	448	282.056	132.000.000	131.125.000	1.157.056
1	Tài trợ giáo dục		Tự nguyện	108	4.453.523	174.500.000	173.642.400	5.311.123

NGƯỜI LẬP



Mai Hồng Loan



Dương Thị Phương Hảo